

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 741 /GPMT-UBND

Hưng Yên, ngày 27 tháng 3 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần thép Việt - Ý số 168CV/VIS-AT ngày 27/02/2023 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Báo cáo số 173/BC-STNMT ngày 21 tháng 3 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp giấy phép cho Công ty Cổ phần thép Việt - Ý, địa chỉ: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy thép Việt - Ý” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy thép Việt - Ý.

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0900222647 đăng ký lần đầu ngày 20/02/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 23/7/2020 của Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 8448578306, chứng nhận lần đầu ngày 8/10/2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 28/6/2022, do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh cấp.

1.4. Mã số thuế: 0900222647.

1.5. Loại hình sản xuất: Sản xuất thép cuộn từ D5,5 đến D10; thép thanh tròn từ D10 đến D40.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:



- Phạm vi: Dự án được triển khai trên diện tích 49.341 m² trong khuôn viên lô đất có diện tích 77.742 m² tại KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

- Loại hình dự án không thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô xây dựng: Nhà văn phòng (494 m²); nhà xưởng cán (9.645 m²); xưởng sản xuất phụ (342 m²); trạm khí hóa than (1.320 m²); bãi chứa phôi và sản phẩm ngoài trời (6.940 m²); kho chứa than (1.017 m²); kho chứa xỉ than (714 m²); nhà hội trường (612 m²); kho chứa sản phẩm (3.753 m²); nhà ăn ca (520 m²); các hạng mục công trình phụ trợ và công trình bảo vệ môi trường (gồm hệ thống xử lý khí thải; hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt; hệ thống xử lý và tuần hoàn nước làm mát; khu lưu giữ tạm thời chất thải rắn); hệ thống giao thông, sân bãi, cây xanh.

- Công suất thiết kế: 350.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp giấy phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Yêu cầu về thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần thép Việt - Ý có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép

này và phải dừng ngay việc xả chất thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Hưng Yên, Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hưng Yên, Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giấy phép có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./. 

Nơi nhận: 

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh (*đăng tài công khai*);
- Trung tâm PVHCC và KSTTHC (*trả kết quả*);
- Công ty Cổ phần thép Việt - Ý;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT2^L.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Nguyễn Hùng Nam



Phụ lục 1
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
 MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 741/GPMT-UBND ngày 27/3/2023
 của UBND tỉnh Hưng Yên)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Có 01 nguồn: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống khí hóa than.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

01 dòng: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải hệ thống khí hóa than.

- Vị trí xả khí thải: Ông thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải hệ thống khí hóa than.

Tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, mũi chiếu 3^0):
 X(m): 2317234; Y(m): 554529.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $32.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

+ Phương thức xả khí thải: Cưỡng bức.

+ Chế độ xả nước thải: Gián đoạn, theo ca sản xuất.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 51:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép, Bảng 3 ($K_p=0,9$; $K_v=1$) cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép (áp dụng đến hết ngày 31/12/2029) | Giá trị giới hạn cho phép (áp dụng từ ngày 01/01/2030) | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|------------------------------------|-------------------------|---|--|-----------------------------|
| 1 | Lưu lượng | m^3/h | - | - | Đã lắp đặt |
| 2 | Bụi tổng | mg/Nm^3 | 90 | 45 | Đã lắp đặt |
| 3 | CO | mg/Nm^3 | 450 | 270 | Đã lắp đặt |
| 4 | SO_2 | mg/Nm^3 | 450 | 450 | Đã lắp đặt |
| 5 | NO_x | mg/Nm^3 | 675 | 450 | Đã lắp đặt |
| 6 | O_2 | % | - | - | Đã lắp đặt |
| 7 | Nhiệt độ | $^{\circ}\text{C}$ | - | - | Đã lắp đặt |
| 8 | Áp suất | kPa | - | - | Đã lắp đặt |
| 9 | Antimon và hợp chất (tính theo Sb) | mg/Nm^3 | 9 | 9 | - |
| 10 | Tổng chất hữu cơ dễ bay hơi, VOC | mg/Nm^3 | 18 | 18 | - |
| 11 | Tổng Dioxin/Furan (tính theo TEQ) | mg/Nm^3 | 0,45 | 0,09 | - |
| 12 | Cd và hợp chất (tính | mg/Nm^3 | 0,9 | 0,18 | - |

| | | | | | |
|----|--------------------------------|--------------------|-----|-----|---|
| | theo Cd) | | | | |
| 13 | Cu và hợp chất (tính theo Cu) | mg/Nm ³ | 9 | 9 | - |
| 14 | Chì và hợp chất (tính theo Pb) | mg/Nm ³ | 4,5 | 1,8 | - |
| 15 | Zn và hợp chất (tính theo Zn) | mg/Nm ³ | 27 | 18 | - |
| 16 | Ni và hợp chất (tính theo Ni) | mg/Nm ³ | 1,8 | 1,8 | - |
| 17 | Cr và hợp chất (tính theo Cr) | mg/Nm ³ | 3,6 | 3,6 | - |

Hàm lượng ô xy tham chiếu trong khí thải là 7%.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý

Bụi, khí thải từ hoạt động của hệ thống khí hóa than được lắp đặt đường ống, quạt hút thu gom về hệ thống xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Quy trình công nghệ:

Khí thải từ khí hóa than tầng trên → Thiết bị tĩnh điện C37 → Tháp rửa khí, làm mát.

Khí thải từ khí hóa than tầng dưới → Tháp lọc bụi gió xoáy → Thiết bị trao đổi nhiệt → Thiết bị làm mát khí → Tháp rửa khí, làm mát.

Khí thải từ tháp rửa khí, làm mát → Tháp lọc tĩnh điện C72 → Quạt tăng áp → Tháp hấp phụ → Lò nung RHF → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 51:2017/BTNMT, Bảng 3 ($K_p=0,9$; $K_v=1$) thải ra môi trường qua ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 32.000 m³/giờ.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Từ tháng 4/2023 đến tháng 7/2023.

2.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý bụi, khí thải hệ thống khí hóa than.

- Vị trí lấy mẫu: Khí thải tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải hệ thống khí hóa than.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

+ Giám sát các thông số ô nhiễm bao gồm: Lưu lượng, bụi tổng, CO, NOx, SO2, antimon và hợp chất, VOC, tổng dioxin/furan, Cd và hợp chất, Cu và hợp chất, Pb và hợp chất, Zn và hợp chất, Ni và hợp chất, Cr và hợp chất.

+ Quy chuẩn so sánh: 51:2017/BTNMT, Bảng 3, cột A2 ($K_p=0,9$; $K_v=1$).

2.3. Tần suất lấy mẫu

Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. 

Đã xem và đồng ý

Phụ lục 2

YÊU CẦU VỀ THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 141/GPMT-UBND ngày 27/3/2023
của UBND tỉnh Hưng Yên)*

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu bảo vệ được thu gom về bể tự hoại 3 ngăn, kích thước (2,5m x 2,5m x 1,5m) và tự chảy về hố gom 3,4 m³ (1,5m x 1,5m x 1,5m) bằng đường ống uPVC D110 dài 64m và được bơm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt bằng đường ống HDPE D50-PN10 dài 235m.

- Nước thải sinh hoạt từ nhà văn phòng và hội trường: được thu gom về bể tự hoại 3 ngăn, kích thước (2m x 2m x 1m) và tự chảy về hố gom 3,4 m³ (1,5m x 1,5m x 1,5m) bằng đường ống uPVC D125 dài 150m và được bơm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt bằng đường ống HDPE D50-PN10 dài 290m.

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh cuối nhà máy: được thu gom về bể tự hoại 3 ngăn, kích thước (2m x 2m x 1m) và tự chảy về hố gom 1,1 m³ (1m x 1,1m x 1m) bằng đường ống HDPE D50-PN10 dài 280m và được bơm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt bằng đường ống HDPE D50-PN10 dài 170m.

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh công nhân: được thu gom về bể tự hoại 3 ngăn, kích thước (5m x 2m x 1,4m) và tự chảy về hố gom 1,1 m³ (1m x 1,1m x 1m) bằng đường ống uPVC D110 dài 3m và được bơm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt bằng đường ống HDPE D50-PN10 dài 170m.

- Nước thải nhà bếp được xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ để xử lý sơ bộ rồi chảy theo đường ống uPVC đường kính 110mm dài 15,4m về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy tự chảy ra điểm đấu nối nước thải với hệ thống thu gom nước thải của KCN Phố Nối A bằng đường ống uPVC đường kính 110mm, dài 25m.

- Tọa độ đấu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Phố Nối A: X(m) = 2316845; Y(m) = 554542.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 40 m³/ngày.đêm:

- Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → song chấn rác → hố gom → bể điều hòa → bể thiếu khí (anoxic) → bể hiếu khí (oxic) → bể lắng sinh học → bể khử trùng → nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn đấu nối nước thải với Khu công nghiệp Phố Nối A.

- Công suất thiết kế: 40 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, CH₃OH, NaOCl.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không phải vận hành thử nghiệm do hệ thống đã đi vào hoạt động và được xác nhận hoàn thành công trình tại Giấy xác nhận số 165/GXN-UBND ngày 19/01/2022 của UBND tỉnh cho dự án Nhà máy thép Việt - Ý.

3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đạt nồng độ tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải trước khi đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phố Nối A.

3.2. Đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, xử lý, thoát nước thải đảm bảo các yêu cầu về đấu nối nước thải và các điều kiện về vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.4. Công ty chịu trách nhiệm hoàn toàn về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phố Nối A để tiếp tục xử lý trước khi thải ra môi trường. ✓

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 141/GPMT-UBND ngày 27/3/2023
của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Phát sinh từ hoạt động của dây chuyền sản xuất của nhà máy (máy cán, máy cắt, máy phát điện dự phòng, khu vực hệ thống khí hóa than).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tại các xưởng sản xuất.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

| TT | Từ 6-21 giờ (dBA) | Từ 21-6 giờ (dBA) | Ghi chú |
|----|-------------------|-------------------|----------------------|
| 1 | 70 | 55 | Khu vực thông thường |

3.2. Độ rung

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB | | Ghi chú |
|----|--|-------------|----------------------|
| | Từ 6-21 giờ | Từ 21-6 giờ | |
| 1 | 70 | 60 | Khu vực thông thường |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Trang bị các chụp tai, nút tai chống ồn chuyên dụng cho công nhân. Lắp đặt các đế cao su vào các máy móc thiết bị phát sinh tiếng ồn để giảm lượng ồn phát sinh ra. Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị máy móc, công cụ bôi trơn và các chi tiết chuyển động như: trực quay, ổ bi,... giảm thấp nhất mức ồn gây ảnh hưởng trực tiếp tới người lao động.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp các kết cấu đòn hồi giảm rung; thường xuyên kiểm tra bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn các thiết bị để hạn chế tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỦNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 741 /GPMT-UBND ngày 27/3/2023
 của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

| TT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn) | Mã chất thải nguy hại | Số lượng (kg/năm) |
|----|--|-----------------------------------|----------------------------------|-------------------|
| 1 | Bóng đèn huỳnh quang hỏng | Rắn | 16 01 06 | 36 |
| 2 | Giẻ lau, gang tay dính dầu mỡ, hóa chất | Rắn | 18 02 01 | 2.400 |
| 3 | Dầu mỡ bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị thải bỏ tại xưởng cơ khí; dầu mỡ từ hệ thống xử lý và tuần hoàn tái sử dụng nước làm mát trực tiếp | Rắn/lỏng | 17 02 03 | 2.400 |
| 4 | Bao bì đựng dầu mỡ, hóa chất | Rắn | 18 01 02 18 01 03 18 01 01 | 200 |
| 5 | Mực in thải bỏ từ khu vực văn phòng | Rắn | 16 01 12 | 24 |
| 6 | Ác quy thải | Rắn | 19 06 05 | 60 |
| 7 | Vật liệu lọc của tháp lọc áp lực, tháp lọc cát | Rắn | 18 02 01 | 60.000 |
| 8 | Than hoạt tính và ống sứ thải bỏ từ tháp hấp phụ khí | Rắn | 12 01 04 | 8.000 |
| 9 | Bụi, dung dịch Ca(OH) ₂ và cặn bẩn thu gom từ hệ thống xử lý bụi, khí thải trạm khí hóa than. | Rắn/lỏng | 19 12 03 | 42.000 |
| | Tổng | | | 115.120 |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

| TT | Thành phần | Đơn vị | Khối lượng |
|----|--|--------|------------|
| 1 | Bao bì giấy, thùng carton phát sinh từ hoạt động văn phòng | Kg/năm | 2.880 |
| 2 | Vụn thép từ quá trình cắt đuôi, cắt phân đoạn và cắt nguội | Kg/năm | 3.410.000 |
| 3 | Vảy sắt không dính thành phần nguy hại thu gom từ hệ thống xử lý và tuần hoàn tái sử dụng nước làm mát trực tiếp | Kg/năm | 2.100.000 |

| | | | |
|---|--|---------------|------------------|
| 4 | Vụn, bụi thép không dính thành phần nguy hại phát sinh từ hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng tại xưởng cơ khí | Kg/năm | 6.000 |
| 5 | Xỉ than và bụi thu gom từ quá trình sản xuất khí hóa than | Kg/năm | 3.780.000 |
| | Tổng | Kg/năm | 9.298.880 |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

73,7 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa bằng thép không gỉ: 6 thùng dung tích 200 lít; 1 thùng dung tích 5m³; 1 thùng dung tích 2m³.

- Khu vực lưu chứa: Diện tích 36m², có tường bao, nền chống thấm, mái che kín, có rãnh và hố thu phòng ngừa sự cố tràn đổ CTNH dạng lỏng, bố trí biện pháp PCCC và gắn biển cảnh báo theo quy định.

Bể chứa bùn thải từ hệ thống tuần hoàn, tái sử dụng nước làm mát trực tiếp có thể tích 47m³.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

Các khu vực lưu chứa chất thải thông thường:

- Khu lưu giữ chất thải thông thường có diện tích 20m² (4mx5m), bố trí 01 thùng dung tích 200 lít lưu giữ chất thải;

- Khu lưu giữ xỉ than có diện tích 714m² (20mx35,7m);
- Bãi chứa thép phế liệu có diện tích 540m² (18mx30m);
- Khu chứa vảy thép có diện tích 119m² (7mx17m).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt: 10 thùng chứa có dung tích 120 lít, có nắp đậy kín.

- Khu vực lưu chứa: Diện tích 48m² (4m x 12m).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện các biện pháp phòng cháy, chữa cháy theo quy định về phòng cháy, chữa cháy;

- Các loại chất thải nguy hại được phân loại, để đúng vào các thùng chứa đã được dán tên, mã chất thải. Kho chứa rác thải có cửa ra vào để kiểm soát; dán biển tên, biển cảnh báo tại khu vực kho chứa rác thải. Định kỳ thuê đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải, tránh tình trạng để rác thải đầy kho, tràn ra ngoài.

Phụ lục 5

YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 741/GPMT-UBND ngày 27/3/2023
của UBND tỉnh Hưng Yên)

A. QUẢN LÝ NƯỚC LÀM MÁT PHÁT SINH TỪ CÁC CÔNG ĐOẠN SẢN XUẤT

1. Các công đoạn phát sinh nước làm mát

- Nước làm mát trực tiếp từ quá trình cán tinh được thu gom đưa về hệ thống xử lý, tuần hoàn, tái sử dụng.
- Nước làm mát gián tiếp được thu gom đưa về hệ thống tuần hoàn, tái sử dụng, công suất $465 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Nước làm mát trạm khí hóa than được thu gom, đưa về hệ thống tuần hoàn, tái sử dụng, công suất $260 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2. Hệ thống thu gom, tuần hoàn, tái sử dụng nước làm mát

- Nước làm mát trực tiếp từ quá trình cán tinh → Bể lắng xoáy → Bể tách dầu → Bể phản ứng, lắng → Bình lọc áp lực → Tháp làm mát → Bể chứa nước làm mát sau xử lý được bơm sang nước sạch → Tuần hoàn, tái sử dụng.
- Nước làm mát gián tiếp → Tháp làm mát → Bể chứa nước làm mát được bơm sang nước sạch → Tuần hoàn, tái sử dụng.
- Nước làm mát trạm khí hóa than → Bể lắng ngang được bơm sang nước sạch → Trạm bơm → Tuần hoàn, tái sử dụng.

B. QUẢN LÝ NƯỚC MƯA CHẢY TRÀN

Nước mưa chảy tràn phát sinh sẽ được thu gom qua hệ thống rãnh thoát nước bằng bê tông cốt thép, hệ thống cống li tâm dài khoảng 650m và đường ống từ cống hộp xây gạch dài khoảng 330m, tổng chiều dài hệ thống thu gom là 980m có bố trí các hố ga và hệ thống song chắn rác. Sau đó được xử lý sơ bộ bằng 02 cụm bể, mỗi cụm bao gồm: 01 bể lắng có thể tích $11,25 \text{ m}^3$ ($2,5\text{m} \times 3\text{m} \times 1,5\text{m}$) và 02 bể tách dầu mỡ, mỗi bể có thể tích $5,625 \text{ m}^3$ ($1,5\text{m} \times 2,5\text{m} \times 1,5\text{m}$) trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom và thoát nước mưa của KCN Phố Nối A.

Quy trình thu gom nước mưa chảy tràn của dự án: Nước mưa → Hố ga → Bể lắng → Bể tách mỡ → Xả vào hệ thống thoát nước mưa của khu công nghiệp Phố Nối A qua 2 điểm xả.

Tọa độ điểm xả như sau (theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, mũi chiếu 3°):

Điểm số 1: X(m): 2316940 Y(m): 554305

Điểm số 2: X(m): 2316865 Y(m): 554477

C. CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thường xuyên rà soát quy trình, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, vận hành hiệu quả các công trình thu gom, tuần hoàn nước làm mát.

2. Bố trí hệ thống thoát nước mưa tách riêng với hệ thống thoát nước thải; thu gom nước mưa chảy tràn qua hệ thống xử lý sơ bộ trước khi đấu nối với hệ thống thu gom, thoát nước mặt của khu công nghiệp. Thường xuyên kiểm tra, nạo vét định kỳ hố ga thu, hệ thống xử lý sơ bộ nước mưa và rãnh thoát nước mưa, phòng ngừa tắc nghẽn cục bộ, vệ sinh khuôn viên để hạn chế rác thải cuốn theo nước mưa ra bên ngoài./

